

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 17-7-2018
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đại Hải

2. Ông Nguyễn Nam Lương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 95/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị D, sinh năm: 1957

Địa chỉ: Thôn Q, xã N, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Văn U, sinh năm: 1949

Địa chỉ: Thôn Q, xã N, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lương Thị D trình bày:* Bà và ông Trần Văn U tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1994; đến năm 2002 được Ủy ban nhân dân xã N, thị xã R (nay là thành phố R) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 68, quyển số 01 ngày 08/10/2002. Quá trình chung sống, bà và ông U phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà và ông U bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã và xúc phạm nhau. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà và ông U vẫn không hàn gắn được. Bà và ông U không ai quan tâm đến ai; hiện nay mỗi người sống một nơi, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông U.

- Về con chung: Bà và ông U có 01 con chung Trần Văn T, sinh ngày: 19/01/1995 đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông U tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà và ông U không có.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2018, bị đơn ông Trần Văn U trình bày:* Ông và bà Lương Thị D, sinh năm: 1957 cùng trú tại: Thôn Q, xã N, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa là vợ chồng hợp pháp. Ông bà chung sống với nhau từ năm 1994, đến năm 2002 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.

Cuộc sống chung giữa ông và bà U diễn ra bình thường. Bà D thường xuyên đi làm ăn xa, mỗi năm chỉ về nhà vài ba lần. Tuy nhiên do vấn đề đất đai của hai bên nội ngoại cho mà vợ chồng có đôi chút xích mích, ông không tranh chấp gì nhưng thủ tục bỏ tên ông ra khỏi sổ đỏ do cha mẹ bà D cho bà D, bà D làm không được nên bà D mới kiếm chuyện ly hôn. Ông lớn tuổi nên không suy nghĩ gì về chuyện hôn nhân, bà D muốn làm gì thì làm. Bà D đã không còn tôn trọng tình cảm vợ chồng mà yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Ông và bà D có một con chung đúng như bà D trình bày. Con chung đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà D không có.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố R:*

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà D. Về hôn nhân: bà D được ly hôn ông U; về con chung: Con chung Trần Văn T, sinh năm: 1995 đã thành niên, bà D và ông U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét; về tài sản chung: bà D và ông U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Về nợ chung: bà D và ông U không có. Về án phí: bà D phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

** Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* Giấy chứng nhận kết hôn của bà D và ông U; Giấy khai sinh mang tên Trần Văn T; Sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân mang tên bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lương Thị D có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố R giải quyết vụ án hôn nhân gia đình giữa bà và ông

Trần Văn U. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R.

[1.2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Ngày 16/5/2018 và ngày 10/7/2018, bị đơn ông U và nguyên đơn bà D có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy yêu cầu của ông U và bà D là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông U và bà D.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà D và ông U tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1994 và được Ủy ban nhân dân xã N, thị xã R (nay là thành phố R) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 68, quyền số 01 ngày 08/10/2002 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa bà D và ông U diễn ra bình thường và có phát sinh mâu thuẫn; do ông bà bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng và chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống, mỗi người sống một nơi làm tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Bà D yêu cầu ly hôn, ông U đồng ý. Xét thấy: Mâu thuẫn của vợ chồng ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà D yêu cầu được ly hôn với ông U là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà D.

[2.2] Về con chung: Bà D và ông U có 01 con chung Trần Văn T, sinh ngày: 19/01/1995 đã thành niên, bà D và ông U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà D và ông U không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà D và ông U không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Bà D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn”.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lương Thị D.

1. Về hôn nhân: Bà Lương Thị D được ly hôn ông Trần Văn U.

2. Về con chung: Bà Lương Thị D và ông Trần Văn U có 01 con chung Trần Văn T, sinh ngày: 19/01/1995 đã thành niên, bà D và ông U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản chung: Bà Lương Thị D và ông Trần Văn U không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Bà Lương Thị D và ông Trần Văn U không có nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí: Bà Lương Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012252 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R. Bà D đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Bà Lương Thị D và ông Trần Văn U có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p R;
- CCTHADS t.p R;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Công